

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-PT

Ngày 27/4/2020

V/v Tranh chấp tài sản chung sau ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hồng
Bà Lê Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2019/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 10
năm 2019 về việc “Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2019/HNGĐ-ST ngày 22
tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2020/QĐ-PT ngày
06/02/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn : Chị **Phan Mỹ T**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Số 32, Tổ 11, thôn PN, xã Hiệp T, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng;

Chị T ủy quyền cho ông Phạm Văn Q, sinh năm 1955. Địa chỉ: Thôn Đăng S,
xã NG, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng (văn bản ủy quyền số 7862 ngày 15/10/2019).

2. Bị đơn: Anh **Vũ Thành T**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số 19/19, Tổ 2, thôn BL, xã Hiệp T, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Anh T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1966. Địa chỉ: 69
TL, Phường A, Tp ĐL, tỉnh Lâm Đồng (văn bản ủy quyền số 943 ngày
17/02/2020).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan* : Vợ chồng ông Phan Trọng T, sinh năm 1960, bà Trần Thị T, sinh năm 1960.

Cùng trú tại: Địa chỉ: Số 32, Tổ 11, thôn PN, xã Hiệp T, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng;

Ông T ủy quyền cho bà Trần Thị T theo văn bản ủy quyền ngày 27/02/2019.

Người kháng cáo: Anh Vũ Thành T – Bị đơn

(Ông Q, anh T, bà H, ông T, bà T có mặt, chị T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn chị Phan Mỹ T có đại diện theo ủy quyền là chị Phan Ngọc T trình bày:

Chị và anh Vũ Thành T kết hôn vào năm 2013, vợ chồng đã chấm dứt cuộc sống chung và ly hôn theo Quyết định số 48/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng. Chị xác định trong quá trình chung sống chị và anh Vũ Thành T có tài sản chung gồm căn nhà cấp 4, trên lô đất thửa số 806, TBĐ số 31, diện tích 118.8m² đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCN QSD đất số CH566687 ngày 25/5/2017. Nhà đất tọa lạc tại tổ 17, thôn PT, xã Hiệp T, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng. Hiện nhà đất đang để trống.

Nguồn gốc lô đất và căn nhà trên đất là của cha mẹ chị (Ông T, bà T) mua của vợ chồng ông Lê Mai Đ, bà Trịnh Thanh L chiều ngang 11m, chiều dài hết thửa đất, thuộc thửa 1361, TBĐ số 4 (Giấy mua bán đất ngày 08/09/2016). Khi đi làm thủ tục đăng ký GCN QSD đất thì bố mẹ cho chị và anh T đứng tên nên được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cấp GCN QSD đất số CD 481765 ngày 08/02/2017. Sau đó vợ chồng tách làm 02 lô, bán đi một lô được 408.000.000đ.

Trước khi mua đất và xây nhà ở riêng, chị và anh T đã từng thỏa thuận: Khi chưa trả hết nợ thì tài sản trên là tài sản riêng của vợ, sau khi trả hết nợ mới trở thành tài sản chung.

Toàn bộ số tiền lãi các khoản vay từ trước cho đến thời điểm sau ly hôn đều do một mình chị đóng từ thu nhập của chị, anh T không có trách nhiệm gì.

+ Toàn bộ công sức, tiền bạc anh T làm được trong thời gian hôn nhân, anh T đã để dành mua 11m đất riêng cho mình. Toàn bộ chi tiêu trong gia đình, mang thai, sinh con, trả lãi đều dùng thu nhập của chị (có đoạn băng ghi âm anh T thừa nhận có mua riêng 11m đất trong thời gian hôn nhân). Tuy nhiên, chị không biết 11m đất này ở đâu nên chị không tranh chấp.

Vậy tài sản chung của chị và anh T chỉ còn căn nhà cấp 4, trên lô đất thửa số 806, TBĐ số 31, diện tích 118.8m² đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCN QSD đất số CH566687 ngày 25/5/2017. Nhà đất tọa lạc tại tổ 17, thôn Phú

Thanh, xã Hiệp T, huyện ĐT. Chị yêu cầu được nhận nhà đất tương đương 70%, anh T 30% giá trị tài sản theo biên bản định giá của Hội đồng định giá đã xác định ngày 27/02/2019, chị thống nhất giá trị tài sản nhà đất theo giá trị Hội đồng định giá đã định giá, cụ thể :

1. Giá trị nhà: $128.470.000đ + 4.721.080đ + 1.666.896đ + 2.365.440đ + 7.817.280đ + 4.598.400đ + 2.059.400đ = 151.698.496đ$. (80% giá trị còn lại)

2. Giá trị đất theo giá nhà nước: $3.226.080đ + 18.000.000đ = 21.226.000đ$

3. Giá trị đất theo giá thị trường: 850.000.000đ.

Tổng giá trị nhà và đất theo giá nhà nước: 172.924576đ (151.698.496đ + 21.226.000đ).

Tổng giá trị nhà và đất theo giá thị trường: 1.001.698.496đ.

2. *Về các khoản nợ*: Các khoản vay là để tạo lập nên tài sản chung vợ chồng

+ *Khoản nợ chung* 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng) tại quỹ tín dụng nhân dân LN (chi nhánh Hiệp T) theo HĐ TD số TC1702.00479 và HĐ thế chấp số 153HT/17/HĐTC từ ngày 15/09/2017. Hạn phải trả nợ là 15/09/2018. Hiện khoản nợ này chị đã nhờ bố mẹ vay mượn để trả dùm vì quá hạn ngân hàng, đến nay chị vẫn trả cho bố mẹ theo lãi suất ngân hàng. Nay chị yêu cầu anh T trả lại cho chị tiền gốc 110.000.000đ cùng 1/2 tiền lãi theo mức lãi suất ngân hàng 11%/năm tính tới thời điểm xét xử.

+ *Khoản nợ chung*: với bố mẹ là Ông T bà Tsố tiền 392.000.000đ (Ba trăm chín mươi hai triệu đồng) hiện vẫn chưa trả, lãi suất 7%/năm từ lúc vay 16/12/2016 tạm tính đến 16/4/2019 là 28 tháng. Mỗi người trả 1/2, cụ thể là mỗi người trả gốc $196.000.000đ \times 7\%/12\text{tháng} = 13.720.000đ/12\text{ tháng} = 1.143.000đ/\text{tháng} \times 28\text{ tháng} = 32.013.000đ$ tiền lãi. Chị và anh T mỗi người phải trả gốc 196.000.000đ + tiền lãi 32.013.000đ = 228.013.000đ.

+ *Khoản nợ riêng* : Anh Vũ Thành T có khoản nợ riêng với bố mẹ là Ông T, bà T số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) hiện vẫn chưa trả đồng nào cả gốc lẫn lãi, lãi suất 1.000.000đ/tháng, từ lúc vay 16/12/2016 tạm tính đến 16/4/2019 là 28 tháng, cụ thể: $1.000.000đ/\text{tháng} \times 28\text{ tháng} = 28.000.000đ$ tiền lãi. Tổng số tiền anh T phải trả là gốc 150.000.000đ + tiền lãi 28.000.000đ = 178.000.000đ.

* Chị yêu cầu Tòa xem xét phân chia tài sản chung giữa chị và anh T như sau:

- Yêu cầu Tòa án dùng giá trị tài sản trên để trả các khoản nợ chung. Đồng thời giao lại tài sản trên cho chị và chị có trách nhiệm trả các khoản nợ chung tương ứng với giá trị tài sản chung.

- Nếu các khoản nợ chung vẫn còn nợ sau khi đã trừ hết giá trị tài sản thì chị và anh T phải có trách nhiệm trả tiếp bằng thu nhập hàng tháng.

- Về phần nợ riêng của anh T 150.000.000đ và tiền lãi, chị yêu cầu trừ vào phần tài sản anh T được chia còn dư lại sau khi trừ trả các khoản nợ chung và giao lại cho chị có trách nhiệm thanh toán cho bố mẹ (Ông T, bà Thế).

- Nếu sau khi trả các khoản nợ chung mà phần giá trị tài sản của anh T còn lại không đủ để trả nợ riêng thì anh T có trách nhiệm trả bằng giá trị tài sản riêng hoặc thu nhập hàng tháng của mình.

+ Về chi phí xem xét thẩm định và định giá: chị đã nộp 7.000.000đ, đã chi 3.000.000đ (ba triệu đồng) và nhận lại 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Chị không có ý kiến gì khác. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại đơn khởi kiện ngày 18/02/2019, Biên bản làm việc và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ông T bà T trình bày :*

Chúng tôi là bố mẹ ruột của Phan Mỹ T. Yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây :

1. Về tài sản chung của T và T đang tranh chấp là căn nhà cấp 4, trên lô đất thửa số 806, TĐĐ số 31, diện tích là 118.8m² đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCN QSD đất số CH566687 ngày 25/5/2017. Nhà đất tọa lạc tại tổ 17, thôn PT, xã Hiệp T, huyện ĐT, Lâm Đồng. Hiện nhà đất đang để trống.

Nguồn gốc lô đất và căn nhà trên đất là của vợ chồng ông bà mua của vợ chồng ông Lê Mai Đ, bà Trịnh Thanh L chiều ngang 11m, chiều dài hết thửa đất, thuộc thửa 1361, TĐĐ số 4 (Giấy mua bán đất ngày 08/09/2016). Khi đi làm thủ tục đăng ký GCN QSD đất thì ông bà cho con gái là T. Sau đó được cấp GCN QSD đất số CD 481765 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 08/02/20147 đứng tên 02 vợ chồng T và T. Sau đó vợ chồng T, T tách làm 02 lô, bán đi một lô được 408.000.000đ (Bốn trăm lẻ tám triệu đồng) nên hiện còn lại một lô và nhà đang tranh chấp. Việc phân chia nhà đất tranh chấp giữa anh T và con gái ông bà không có ý kiến gì.

2. Về các khoản nợ của T và T nợ vợ chồng ông bà :

+ T và T có khoản nợ chung vay của vợ chồng ông bà số tiền 392.000.000đ (ba trăm chín mươi hai triệu đồng) hiện vẫn chưa trả, lãi suất 7%/năm từ lúc vay 16/12/2016 tạm tính đến 16/4/2019 là 28 tháng. Mỗi người trả 1/2, cụ thể là mỗi người trả gốc $196.000.000đ \times 7\% / 12\text{tháng} = 13.720.000đ / 12\text{ tháng} = 1.143.000đ / \text{tháng} \times 28\text{ tháng} = 32.013.000đ$ tiền lãi. T và T mỗi người phải trả gốc 196.000.000đ + tiền lãi 32.013.000đ = 228.013.000đ.

+ Về nợ riêng : Anh Vũ Thành T có khoản nợ riêng với ông bà số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) hiện vẫn chưa trả đồng nào cả gốc lẫn lãi, lãi suất 1.000.000đ/tháng, từ lúc vay 16/12/2016 tạm tính đến 16/4/2019 là 28 tháng, cụ thể: $1.000.000đ / \text{tháng} \times 28\text{ tháng} = 28.000.000đ$ tiền lãi. Tổng số tiền anh T phải trả là gốc 150.000.000đ + tiền lãi 28.000.000đ = 178.000.000đ.

Ông bà yêu cầu anh T trả cho vợ chồng ông bà tổng số tiền:

$196.000.000đ + \text{tiền lãi } 32.013.000đ = 228.013.000đ$ và $150.000.000đ + \text{tiền lãi } 28.000.000đ = 178.000.000đ$. Tổng gốc là $346.000.000đ + \text{lãi } 60.013.000đ$.

Cách xử lý khoản nợ của anh T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết như con gái ông bà là Phan Mỹ T đã đề nghị trong quá trình giải quyết tài sản chung của T và T.

*** Bị đơn anh Vũ Thành T khai:** Anh và chị T ly hôn theo Quyết định số 48/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2018.

Về con chung: Chị T nuôi con chung tên Vũ Phan Như Q – Sinh ngày 09/03/2015. Anh cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng/tháng bắt đầu từ tháng 02/2018 cho đến khi con chung thành niên.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn anh chị thống nhất tự giải quyết phân chia phần tài sản chung. Tuy nhiên, sau khi ly hôn anh và chị T không tự thỏa thuận được.

1. *Về tài sản chung gồm:* căn nhà cấp 4, trên lô đất thửa số 806, TĐĐ số 31, diện tích là $118.8m^2$ đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCN QSD đất số CH566687 ngày 25/5/2017. Nhà đất tọa lạc tại tổ 17, thôn Phú Thạnh, xã Hiệp T, huyện ĐT, Lâm Đồng. Hiện nhà đất đang để trống.

Nguồn gốc lô đất và căn nhà trên đất là của anh và chị T mua của vợ chồng ông Lê Mai Đ, bà Trịnh Thanh L chiều ngang 11m, chiều dài 23.5m hết thửa đất, thuộc thửa 1361, TĐĐ số 4, với giá 420.000.000đ. Lúc đó anh chị có nhờ vợ chồng Ông T, bà T vay Ngân hàng thế chấp GCN QSD đất của gia đình Ông T với số tiền 392.000.000đ, lãi suất 7%/năm từ lúc vay 16/12/2016 để mua đất và xây nhà, Giấy vay tiền ngày 16/12/2016, số tiền 392.000.000đ mà chị T đã nộp là đúng

Giấy đặt cọc 5.000.000đ ngày 08/09/2016 chị T nộp là đúng. Ngoài ra, còn có Giấy mua bán đất, người bán là vợ chồng ông Đ, bà L, người mua là Vũ Thành T và Phan Mỹ T cho nên GCN QSD đất được cấp đúng tên hai vợ chồng, chứ không phải của Ông T, bà T mua cho con gái.

Sau đó vợ chồng tách làm 02 lô, bán 01 lô 6m cho ông Nguyễn Thanh L và chị Nguyễn Thị Tường Vân với giá $68.000.000đ/1m \times 6m = 408.000.000đ$ lấy tiền trả cho Ông T bà T và rút GCN QSD đất của Ông T, bà T về. Tiền lương và tiền bán đất anh đã giao hết cho chị T để thanh toán hết các khoản nợ cho Ông T, bà T.

Như vậy, anh xác định không còn nợ khoản tiền nào với Ông T, bà T. Lúc đó vì là chưa ly hôn, vợ chồng vẫn đang hạnh phúc nên anh tin tưởng vợ và bố mẹ vợ, anh chỉ hỏi vợ và bố mẹ vợ là xé giấy nợ chưa thì vợ nói là rồi, Ông T nói không biết nhưng bà T thì trả lời là đã xé. Nay họ lại đưa hai giấy nợ gốc 392.000.000đ và 150.000.000đ ngày 16/12/2016 là không đúng sự thật.

Anh chị chỉ còn khoản nợ chung ở Ngân hàng 220.000.000đ (Hai trăm hai

mười triệu đồng).

Trong quá trình xây nhà: Phần thô anh thuê người làm, còn lại anh tự làm như mái vòm, khoan giếng, điện nước, hầm phốt đều do anh tự làm (chị T đã không kê khai).

Sau khi làm nhà xong, một số khoản nợ vay của anh, chị, em ruột (không có giấy nhận nợ), một số tiền của anh, chị, em giúp và bố ruột cho (tổng cộng 150.000.000đ) để thanh toán các khoản nợ, số tiền lương anh làm cho bố mẹ: 03 tháng đầu là 4.000.000đ/tháng, các tháng tiếp theo là 07 triệu đồng/tháng; số tiền lương của chị T 6 triệu đồng/tháng giữ để trả nợ, tổng số tiền 02 năm là 312 triệu đồng, cộng với 150 triệu đồng đã nêu ở trên anh đều giao hết cho chị T để trả nợ, sau khi thanh toán hết các khoản nợ còn dư 18 triệu đồng, hai vợ chồng có sổ sách theo dõi thu nhập, nợ nần, thu chi đầy đủ cũng như giấy tờ gia đình như hộ khẩu, Giấy kết hôn, bằng tốt nghiệp...đều do chị T quản lý. Sau đó do có ý định ly hôn nên chị T đã đem hết sổ sách, giấy tờ về nhà Ông T, bà Thế.

Từ thời gian bắt đầu tiến hành xây nhà đến khi ly hôn, hai vợ chồng và con gái đều ăn ở tại nhà bố mẹ đẻ của anh, buổi tối chị T ăn cơm tại nhà bố mẹ đẻ của chị T.

+ Về 11m đất riêng chị T nói ở trên mà không tranh chấp, anh trình bày như sau: Đất này hoàn toàn không hiện hữu.

Vậy tài sản chung của anh và chị T xác định là: Căn nhà cấp 4, trên lô đất thửa số 806, TĐĐ số 31, diện tích là 118.8m² đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCN QSD đất số CH566687 ngày 25/5/2017. Nhà đất tọa lạc tại tổ 17, thôn Phú Thạnh, xã Hiệp T, huyện ĐT mà Tòa án đã đi định giá ngày 27/02/2019.

Về các khoản nợ: Anh và chị T không còn khoản nợ nào, chung cũng như riêng vì anh chị đã bán một lô đất được số tiền 408.000.000đ cùng tiền lương, tiền gia đình hai bên cho.

* Anh đồng ý việc định giá ngày 27/02/2019 đối với căn nhà cấp 4, trên lô đất thửa số 806, TĐĐ số 31, Diện tích là 118.8m² đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCN QSD đất số CH566687 ngày 25/5/2017. Nhà đất tọa lạc tại tổ 17, thôn Phú Thạnh, xã Hiệp T, huyện ĐT, Lâm Đồng và đề nghị giải quyết vụ án theo giá trị nhà đất Hội đồng định giá đã định, cụ thể :

1. Giá trị nhà : 128.470.000đ + 4.721.080đ + 1.666.896đ + 2.365.440đ + 7.817.280đ + 4.598.400đ + 2.059.400đ = 151.698.496đ.

2. Giá trị đất theo giá nhà nước : 3.226.080đ + 18.000.000đ = 21.226.000đ

3. Giá trị đất theo giá thị trường : 850.000.000đ.

Tổng giá trị nhà và đất theo giá nhà nước: 172.924.576đ (151.698.496đ + 21.226.000đ).

Tổng giá trị nhà và đất theo giá thị trường: 1.001.698.496đ.

* Anh yêu cầu Tòa xem xét phân chia tài sản chung là nhà đất trên giữa anh và chị T như sau :

Anh yêu cầu chia nhà đất trên bằng hiện vật, cụ thể là chị T 2.5m ngang x dài hết đất, anh cũng 2.5m ngang x dài hết đất. GCN QSD đất để đồng sở hữu.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phan Mỹ T về chia tài sản chung sau khi ly hôn với anh Vũ Thành T.

Xác định diện tích đất diện tích đất 118.8m² thuộc thửa 806 tờ bản đồ 31, xã Hiệp T, huyện ĐT Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử đất số CD 481765 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 08/02/2017 đứng tên vợ chồng T-T và 01 căn nhà cấp 4 trên đất và số tiền 408.000.000đ anh T, chị T chuyển nhượng diện tích đất 142,4m² thuộc thửa 807, tờ bản đồ số 31 cho vợ chồng ông Nguyễn Thành Long, bà Nguyễn Thị Tường Vân là tài sản chung của anh T, chị T.

Chia cho chị Phan Mỹ T được quyền sử dụng diện tích đất 118.8m² thuộc thửa 806, tờ bản đồ 31, xã Hiệp T, tọa lạc tại tại tổ 17, thôn Phú Thạnh, xã Hiệp T, huyện ĐT, Lâm Đồng được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCN QSD đất số CH 566687 ngày 25/5/2017 cho anh Vũ Thành T cùng vợ là chị Phan Mỹ T và được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2017 trên đất cùng các công trình phụ khác. Chị Phan Mỹ T có trách nhiệm làm thủ tục chuyển đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

Chia cho anh Vũ Thành T được quyền được nhận 1/2 giá trị tài sản chung sau khi đã trừ nợ chung, còn lại là 343.702.000đ (Ba trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm lẻ hai ngàn đồng) do chị Phan Mỹ T thanh toán.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Buộc anh Vũ Thành T có trách nhiệm phải trả cho ông Phan Trọng T, bà Trần Thị T số tiền 182.500.000đ (Một trăm tám mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Phan Trọng T, bà Trần Thị T về việc yêu cầu chị Phan Mỹ T trả lại 1/2 số nợ chung 392.000.000đ cùng tiền lãi.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc chị Phan Mỹ T và anh Vũ Thành T mỗi người phải chịu 1/2 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Chị T đã quyết toán xong và anh T phải chịu và có trách nhiệm thanh toán lại cho chị T số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 05/9/2019 anh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ nhà đất bằng hiện vật; không đồng ý thanh toán khoản nợ 182.500.000đ cho Ông T, bà Thế; số tiền 220.000.000 đồng vay tín dụng đã trả xong nên không đồng ý trả.

Tại phiên tòa hôm nay: Anh T rút kháng cáo đối với khoản tiền vay tín dụng 220.000.000 đồng và lãi phát sinh, các phần khác vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông Quảng, Ông T, bà Tkhông đồng ý với kháng cáo của anh T, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh T: Căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Chị T và anh T đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 48/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng. Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do sau khi ly hôn hai bên không thống nhất được về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "*Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn*" là đúng quy định.

[2] Xét kháng cáo của anh T thì thấy rằng:

Đối với kháng cáo không đồng ý trả số tiền 220.000.000 đồng vay tín dụng, tại phiên tòa phúc thẩm anh T rút kháng cáo nên đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Đối với yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ nhà đất bằng hiện vật: Theo hồ sơ thể hiện, căn nhà nằm trên diện tích đất 118,8m² (5m x 23,76m), nên yêu cầu của anh T chia cho mỗi bên 2,5m ngang là không có căn cứ chấp nhận. Căn nhà hiện đang để trống, không có người ở, cấp sơ thẩm đã xem xét chị T đang nuôi con nhỏ nên giao nhà cho chị T, buộc chị T thanh toán cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất theo giá thị trường là phù hợp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích nhà đất bằng hiện vật của anh T.

Đối với số tiền nợ Ông T, bà T 392.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 16/12/2016 (Bl số 55) các bên đều thừa nhận viết giấy nợ tiền mua đất trước đó. Sau khi mua đất anh T, chị T đã tách thành 02 lô, 01 lô để làm nhà và một lô bán được 408.000.000 đồng, tiền bán đất chị T giữ nên chị T phải có trách nhiệm trả số nợ 392.000.000 đồng cho Ông T, bà Thế. Tại phiên tòa sơ thẩm Ông T cũng đã rút phần yêu cầu đòi chị T trả $\frac{1}{2}$ số nợ vì chị T đã trả nợ xong. Do đó, không có căn cứ để buộc anh T phải chịu tiền lãi của $\frac{1}{2}$ khoản nợ này.

Theo chứng thư thẩm định giá ngày 18/12/2019 của Công ty cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá Tiên Phong giá thị trường nhà đất tranh chấp là 1.063.798.000 đồng. Như vậy, sau khi trừ đi khoản tiền phải thanh toán nợ chung của Ông T, bà T và nợ tín dụng, chị T phải thanh toán cho anh T số tiền là: $(1.063.798.000đ + 408.000.000đ \text{ tiền bán đất} - 392.000.000đ \text{ trả nợ chung}) : 2 - 128.000.000đ \text{ nợ quỹ tín dụng} = 411.899.000đ$.

Đối với số tiền nợ riêng Ông T, bà T 150.000.000 đồng. Theo hồ sơ thể hiện ngày 16/12/2016 anh T ký giấy vay Ông T, bà T số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/tháng (Bl số 54). Anh T cho rằng giấy này anh ký không, thực tế anh không nhận tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của anh T đề nghị xem xét xác định đây là khoản nợ chung, buộc chị T cũng phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ. Tuy nhiên, trên giấy vay tiền đã thể hiện nội dung “*vợ tôi không có trách nhiệm với khoản nợ này*” nên không có căn cứ chấp nhận phần kháng cáo này của anh T.

Tại giai đoạn phúc thẩm chị T yêu cầu được chia 11m đất với anh T. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm chị Thanh trình bày “*chị không biết 11m đất này ở đâu nên chị không tranh chấp*”, cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên cấp phúc thẩm không đề cập.

Theo biên bản giao nhận tài liệu chứng cứ ngày 04/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT chị Phan Mỹ T đã nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 566687 ngày 25/5/2017 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp, do giao cho chị T được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nên hoàn trả cho chị T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp chị T đã ứng chi 3.000.000 đồng, anh T ứng chi 14.600.000 đồng (đã quyết toán xong), mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$. Buộc chị T phải thanh toán lại cho anh T số tiền 5.800.000 đồng.

[4] Về án phí: Buộc chị Phan Mỹ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia là $(1.063.798.000 \text{ đồng} + 408.000.000 \text{ đồng} - 392.000.000) : 2 = 539.899.000 \text{ đồng}$.

$20.000.000\text{đ} + (139.899.000\text{đ} \times 4\%) = 25.595.960 \text{ đồng}$.

Buộc anh Vũ Thành T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia là 411.899.000 đồng.

$20.000.000\text{đ} + (11.899.000\text{đ} \times 4\%) = 20.475.960 \text{ đồng}$.

Buộc anh T phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ông T, bà Tsố tiền $182.500.000 \times 5\% = 9.125.000 \text{ đồng}$; Tổng cộng: 29.600.960 đồng.

Hoàn trả Ông T, bà Ttiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do sửa án sơ thẩm nên anh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Vũ Thành T. Sửa bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Mỹ T về chia tài sản chung sau khi ly hôn với anh Vũ Thành T.

Xác định diện tích đất 118.8m² thuộc thửa 806 tờ bản đồ 31, xã Hiệp T, huyện ĐT, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 cùng các công trình phụ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 566687 ngày 25/5/2017 và số tiền 16.000.000đ (*Mười sáu triệu đồng*) bán đất trả nợ còn lại là tài sản chung của anh T, chị T.

Chia cho chị Phan Mỹ T được quyền sử dụng diện tích đất 118.8m² thuộc thửa 806, tờ bản đồ 31, xã Hiệp T, huyện ĐT, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 cùng các công trình phụ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 566687 ngày 25/5/2017.

Chị Phan Mỹ T được nhận lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 566687 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/5/2017.

Chị Phan Mỹ T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

đăng ký biến động theo quy định pháp luật về đất đai.

Buộc chị Phan Mỹ T có trách nhiệm Thanh toán cho anh Vũ Thành T số tiền 411.899.000 đồng (*Bốn trăm mười một triệu, tám trăm chín mươi chín ngàn đồng*).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Buộc anh Vũ Thành T phải thanh toán cho ông Phan Trọng T, bà Trần Thị T số tiền 182.500.000đ (*Một trăm tám mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Vũ Thành T về số tiền 220.000.000đ (*Hai trăm, hai mươi triệu đồng*) vay tín dụng cùng tiền lãi.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Phan Trọng T, bà Trần Thị T về việc yêu cầu chị Phan Mỹ T trả lại 1/2 số nợ chung 392.000.000đ (*Ba trăm chín mươi hai triệu đồng*) cùng tiền lãi.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc chị Phan Mỹ T thanh toán lại cho anh Vũ Thành T số tiền 5.800.000đ (*Năm triệu, tám trăm ngàn đồng*).

6. Về án phí:

Buộc chị Phan Mỹ T phải chịu 25.595.960đ (*Hai mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi lăm ngàn, chín trăm sáu mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được nhưng được trừ vào số tiền 9.625.000đ (*Chín triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0006042 ngày 07/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐT. Chị T còn phải nộp 15.970.960đ (*Mười lăm triệu, chín trăm bảy mươi ngàn, chín trăm sáu mươi đồng*) án phí

Buộc anh Vũ Thành T phải chịu 29.600.960đ (*Hai mươi chín triệu, sáu trăm ngàn, chín trăm sáu mươi đồng*), án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0013731 ngày 10/9/2019 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện ĐT. Anh T còn phải nộp 29.300.960đ (*Hai mươi chín triệu, ba trăm ngàn, chín trăm sáu mươi đồng*) án phí.

Hoàn trả cho ông Phan Trọng T, bà Trần Thị T số tiền 10.035.000đ (*Mười triệu, không trăm ba mươi lăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0006494 ngày 20/02/2019 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND huyện ĐT (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thị Nguyệt